

Số: /2024/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2024

(Dự thảo)

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số...../TTr-SNN ngày / /2024.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày / /2024 và thay thế Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Bắc Ninh;
- Đài PTTH tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng TTĐT tỉnh Bắc Ninh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

## QUY ĐỊNH

Về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết:

- Khoản 4, khoản 6 Điều 103; khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai năm 2024;
- Khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

##### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.
- Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
- Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.
- Vật nuôi khác là vật nuôi không phải là thủy sản.
- Vật nuôi không thể di chuyển khi nhà nước thu hồi đất, gồm: Vật nuôi không có nơi chuyển đến, hoặc môi trường chuyển đến không phù hợp với điều

kiện sống (ví dụ như: cá nuôi trong lồng, nếu chuyển đến nuôi trong ao đất, sẽ không phù hợp với điều kiện sống); Vật nuôi chuyển đến hoặc chuyển đi thuộc khu vực có dịch bệnh mà vật nuôi đó thuộc đối tượng không được vận chuyển đến hoặc đi (ví dụ: khu vực chuyển đến hoặc đi đang có dịch cúm gia cầm, thì các loại gia cầm không được chuyển đến hoặc chuyển đi ở vùng dịch đó).

6. Đất xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp gồm đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác (theo Điểm c, Khoản 7, Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP).

## **Chương II**

### **NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH**

#### **BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

**Điều 4. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn**

#### 1. Nguyên tắc chung

a) Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn của chủ sở hữu tài sản được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; diện tích, lồng nuôi có nuôi trồng thủy sản; số lượng vật nuôi, số lượng tài sản trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm kê.

c) Đơn giá bồi thường cây trồng lâm nghiệp tại quy định này chỉ áp dụng đối với diện tích cây trồng lâm nghiệp phân tán. Đối với những diện tích cây trồng được xác định là rừng theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Luật Lâm nghiệp thì việc thu hồi, bồi thường rừng được thực hiện theo khung giá rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 2. Đối với cây trồng

a) Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm kê; Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì chỉ được tính bằng mật độ theo quy định.

b) Đối với vườn cây trồng xen, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cây trồng chính và bồi thường theo đơn giá cây trồng chính được quy định tại Quyết định này.

c) Đối với cây lâm nghiệp trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định thì bồi thường theo thực tế kiểm kê.

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn quy định.

d) Đối với cây giống trồng trong vườn ươm: Không bồi thường thiệt hại, chỉ bồi thường chi phí di chuyển.

đ) Đối với cây cảnh: Chỉ bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất; đối với cây cảnh trồng trên giá thể (chậu, ang, bầu, ...) chỉ bồi thường chi phí di chuyển.

e) Đối với cây lấy gỗ loại có đường kính  $D_{1,3}$  (đường kính gốc cây đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m) từ 15 cm trở lên: đã đến tuổi khai thác, chế biến gỗ tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của hộ gia đình, cá nhân hoặc có thể bán ra ngoài thị trường. Trong quá trình thực hiện bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất, Nhà nước chỉ bồi thường chi phí chặt hạ.

f) Đối với cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cho phù hợp với thực tế của từng dự án nhưng tối đa không vượt quá đơn giá bồi thường tại Quy định này.

g) Đối với cây trồng không có trong Bảng đơn giá bồi thường này, căn cứ thực tế tại địa phương, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định mức bồi thường cụ thể theo nhóm cây có giá trị tương đương. Trường hợp không có nhóm cây trồng có giá trị tương đương thì khảo sát giá để lập đơn giá riêng.

### 3. Đối với vật nuôi

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi động vật (bao gồm vật nuôi trên cạn và dưới nước) mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch và không thể di chuyển được thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

b) Chỉ bồi thường cho vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác đã kê khai hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản với Ủy ban nhân dân cấp xã.

### 4. Đối với xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Việc xây dựng công trình phục vụ trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và quy định khác có liên quan.

5. Đối với hồ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn

Các tài sản gắn trên đất có thể được sử dụng lại như: Mái tôn, mái ngói, vách ngăn, mái fibroxi măng, hệ khung thép, kết cấu gỗ, các loại cửa, thiết bị điện, nước (máy điều hoà, bình nóng lạnh, ....), ...

6. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thực hiện theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

### **Điều 5. Phương pháp tính bồi thường, hỗ trợ**

#### 1. Đối với cây nông nghiệp

a) Phương pháp xác định giá trị bồi thường đối với cây trồng như sau:

Đối với cây trồng hàng năm: Thực hiện xác định chủng loại, diện tích theo thực tế.

*Lựa chọn 1 trong 3 phương án để thực hiện:*

- *Phương án 1: Tính chung 01 mức giá đối với tất cả cây trồng hàng năm.*

*Ưu điểm: Tránh việc lựa chọn cây trồng có giá trị kinh tế cao để trồng vào trước khi có thông báo kiểm kê, tạo điều kiện cho trực lợi và gây lãng phí ngân sách (chênh lệch giá giữa các loại cây trồng là rất lớn). Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện bồi thường cây trồng khi thu hồi đất.*

*Nhược điểm: Do vậy, nếu quy định chung 01 mức giá đối với tất cả cây trồng hàng năm chưa đúng với quy định của Luật Đất đai năm 2024. Cây trồng khác nhau có giá trị khác nhau với mức chênh lệch rất lớn (giá trị chênh lệch có thể đến 10 lần) nên chưa đảm bảo được quyền lợi của người sản xuất.*

- *Phương án 2: Tính theo giá bình quân theo nhóm cây trồng (nhóm lúa lương thực, nhóm cây rau, nhóm cây dược liệu...)*

*Ưu điểm: Tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện bồi thường cây trồng khi thu hồi đất. Có sự bù trừ đối với cây trồng cùng nhóm nên phù hợp hơn với giá thị trường khi có biến động, đảm bảo quyền lợi của người sản xuất hơn phương án 1.*

*Nhược điểm: Nếu quy định 01 mức giá chung đối với nhóm cây trồng hàng năm chưa đúng hoàn toàn với quy định của Luật Đất đai năm 2024. Trong cùng một nhóm cây trồng vẫn có mức chênh lệch giá trị khá lớn giữa các cây (các cây thông thường trong cùng nhóm có thể chênh lệch giá trị gấp đến 2-3 lần)*

- *Phương án 3: Tính cụ thể đơn giá cho từng loại cây trồng hàng năm.*

*Ưu điểm: Đúng với quy định của Luật Đất đai năm 2024.*

*Nhược điểm: Dễ xảy ra việc lựa chọn cây trồng có giá trị kinh tế cao để trồng vào trước khi có thông báo kiểm kê, tạo điều kiện cho trực lợi và gây lãng phí ngân sách. Cây hàng năm cũng thường được trồng đa dạng với diện tích manh*

*mùn, gây khó khăn cho việc kiểm kê diện tích cụ thể của từng loại cây trồng trong quá trình thực hiện bồi thường cây trồng khi thu hồi đất.*

Đối với cây trồng nông nghiệp lâu năm: Thực hiện xác định chủng loại, giai đoạn sinh trưởng, diện tích theo thực tế.

## 2. Đối với cây lâm nghiệp

a) Bảng đơn giá bồi thường tại Quy định này áp dụng cho các loại cây trồng có không gian sinh trưởng đảm bảo cây trồng phát triển bình thường (không tính cây trồng xen, trồng dưới tán), hoặc áp dụng cho các hàng cây, vườn cây trồng tập trung, theo đúng quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành.

b) Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm) không áp dụng vào bảng đơn giá các loại cây lấy gỗ lâu năm tại Bảng đơn giá tại Quyết định này mà tính chi phí đầu tư thực tế của từng loại cây giống. Tùy theo từng loại cây giống, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có thể vận dụng mức giá của vườn cây giống tương đương để tính bồi thường hoặc xây dựng phương án giá cụ thể cho từng loại cây để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ.

c) Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong vùng đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng 50% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

d) Phương pháp xác định đường kính đối với cây lâm nghiệp: Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Bảng đơn giá trên. Trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên: Nếu cây phân nhánh cách mặt đất trên 1,3 m thì đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (tính 1 cây), nếu cây phân nhánh dưới 1,3 m thì đo các thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m và tính mỗi thân là một cây riêng lẻ. Trường hợp là chồi cây lấy gỗ (Keo, Bạch đàn,...) mọc từ gốc cây sau khai thác thì được tính tối đa không quá 3 chồi/gốc.

đ) Chi phí chặt hạ xác định như sau: Thực hiện xác định đường kính cây gỗ, kiểm kê khối lượng, số lượng theo thực tế nhân với đơn giá hỗ trợ tại Quyết định này.

## 3. Đối với vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác

Phương pháp xác định giá trị bồi thường đối với vật nuôi như sau: Thực hiện xác định giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi và kiểm kê khối lượng, số lượng theo thực tế nhân với đơn giá bồi thường của từng loại vật nuôi tại Quy định này.

### **Điều 6. Hỗ trợ di dời vật nuôi**

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí bắt giữ, vận chuyển số động vật từ khu vực phải di dời đến địa điểm nuôi mới.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm nuôi mới; tối đa không quá 500 triệu đồng/1 cơ sở.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án di dời có sự xác nhận của địa phương và chủ vật nuôi để thực hiện hỗ trợ.

**Điều 7. Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn (Khoản 1, khoản 2 Điều 21, Nghị định 88/2024/NĐ-CP).**

a) Hỗ trợ công tác tháo dỡ.

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ công tác tháo dỡ các tài sản có thể sử dụng được.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng 50% chi phí cho mỗi công việc được tính theo đơn giá tháo dỡ tại quy định này;

b) Hỗ trợ công tác phá dỡ, di dời.

Hạng mục công trình được hỗ trợ phá dỡ, di dời do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cụ thể theo điều kiện thực tế tại hiện trường, mức hỗ trợ phù hợp với thực tế, nhưng không vượt quá 50% chi phí tháo dỡ cho mỗi công việc được tính theo đơn giá tháo dỡ tại quy định này.

**Điều 8. Quy định về diện tích xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp**

Tỷ lệ diện tích sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là 0,1% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao, nhưng không quá 500 m<sup>2</sup> xây dựng.

**Điều 9. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ**

1. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây trồng hàng năm khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Biểu số 01** ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâu năm chưa cho thu hoạch khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Biểu số 02** ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâu năm đang trong thời kỳ thu hoạch khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Biểu số 03** ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâm nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Biểu số 04** và **Biểu số 05** ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Biểu số 06** ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đơn giá áp dụng để lập phương án hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời



hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn: Chi tiết theo **Biểu số 07** ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 10. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo quyết định này.

#### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Điều 2 của Quy định này chịu trách nhiệm thi hành.

2. Đối với những nội dung (cây trồng, vật nuôi, vật liệu, ...) chưa được quy định tại Biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng đơn giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh thì các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**BIỂU SỐ 1: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

**PHƯƠNG ÁN 1:**

Danh mục cây trồng	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )
Cây hàng năm	9.000 x 106% = 9.500

Phương pháp tính ra đơn giá trên:

$$D = D0 \times C$$

Trong đó:

D: Đơn giá

D0: Đơn giá quy định bồi thường cây hàng năm tại Quyết định 528/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh (9.000 đồng/m<sup>2</sup>)

C: Chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2014-2022.

**PHƯƠNG ÁN 2:**

STT	Danh mục	Thành tiền (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Cây lương thực (lúa, ngô)	9.000
2	Cây lấy củ có chất bột (khoai lang, khoai tây, sắn, khoai sọ, sắn dây)	24.900
3	Cây lấy hạt có chứa dầu (lạc, đậu tương)	14.600
4	Rau lấy lá, lấy quả, ăn củ, rễ, thân; rau họ đậu các loại	55.480
5	Đậu, đỗ các loại (đỗ xanh, đỗ tương, đỗ đen, đỗ hà lan)	10.661
6	Cây gia vị và một số cây dược liệu ngắn ngày (ớt cay, gừng, riềng, tía tô, kinh giới, mùi, ...)	35.850

Phương pháp tính ra đơn giá trên:

- Tính đơn giá từng cây trồng theo công thức:

$$D = N \times G$$

Trong đó:

D: Đơn giá

N: Năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó theo số liệu công bố của ngành Thống kê (kg/m<sup>2</sup>)

*G: Đơn giá bán sản phẩm (đồng/kg).*

*- Cộng đơn giá các cây trồng trong cùng nhóm cây (theo phân loại của ngành Thống kê) rồi chia tổng số loại cây trồng trong nhóm cây đó để tính ra đơn giá trung bình của nhóm cây.*

### PHƯƠNG ÁN 3:

STT	Danh mục	Thành tiền (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Lúa	7.783
2	Ngô	8.418
3	Cây lấy củ có chất bột	
	Khoai lang	26.158
	Khoai tây	26.483
	Sắn	14.490
	Khoai sọ	31.905
	Sắn dây	25.500
4	Cây lấy hạt có chứa dầu	
	Lạc	19.113
	Đậu tương	10.105
5	Rau lấy lá, lấy quả, ăn củ, rễ, thân; rau họ đậu các loại	
5.1	Rau lấy lá	
	Rau muống	30.404
	Cải các loại	33.605
	Rau mùng tơi	23.490
	Rau ngót	31.276
	Bắp cải	57.986
	Rau dền	35.228
	Súp lơ	89.172
	Xà lách	60.801
	Rau diếp	33.034
	Rau đay	48.833
	Rau khoai lang	26.331
	Ngọn susu	39.577
	Ngọn bí	32.076
5.2	Dưa lấy quả	
	Dưa hấu	47.967

	Dưa lê	44.517
	Dưa vàng	65.906
	Dưa bở	35.252
	Dưa lưới	81.835
5.3	Rau họ đậu	
	Đậu đũa	31.388
	Đậu co-ve	33.789
5.4	Rau lấy quả	
	Dưa chuột/ dưa leo	51.663
	Cà chua	89.827
	Bí đỏ (Bí ngô)	27.898
	Bí xanh	27.984
	Bầu	30.771
	Mướp	20.411
	Quả su su	20.987
	Ớt trái ngọt	37.466
	Cà tím, cà pháo	36.520
	Mướp đắng	43.380
	Ngô bao tử	78.721
	Dưa gang	34.730
	Lạc lè	72.065
5.5	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	
	Su hào	46.886
	Cà rốt	64.184
	Củ cải	41.405
	Tỏi lấy củ	72.075
	Hành tây	27.467
	Hành hoa, hành củ	93.941
	Rau cần ta	129.500
	Tỏi tây	89.335
	Tỏi ngò	315.300
	Cần tây	91.087
	Củ dền	46.945
	Củ đậu/củ sắn	18.918
	Củ sen	60.133
6	Đậu, đỗ các loại	
	Đậu/đỗ đen	11.505

	Đậu/đỗ xanh	8.945
	Đậu/đỗ Hà Lan hạt	11.534
7	Mía	14.945
8	Hoa các loại	
	Hoa hồng	
	<i>Cành/bông</i>	44.105
	Hoa cúc	
	<i>Cành/bông</i>	73.426
	Hoa lay ơn	
	<i>Cành/bông</i>	376.864
	Hoa huệ	
	<i>Cành/bông</i>	110.942
	Hoa cẩm chướng	
	<i>Cành/bông</i>	29.394
	Hoa ly	
	<i>Cành/bông</i>	128.263
	Hoa loa kèn	
	<i>Cành/bông</i>	43.994
9	Cây gia vị	
	Ớt cay	35.112
	Gừng	20.000
	Riềng	18.060
	Tía tô	30.930
	Kinh giới	26.806
	Rau mùi	58.767
	Rau húng	41.240
	Mùi tàu/ngò gai	29.899
	Rau thì là	61.860
10	Cây dược liệu	
	Ngải cứu	25.795
	Nghệ	115.600
	Sả	13.971
	Cà gai leo (khô)	179.600
	Xạ đen (khô)	134.700
	Hương nhu (khô)	143.680
11	Cây trồng khác	
	Sen lấy hạt	158.085

*Phương pháp tính ra đơn giá trên:*

$$D = N \times G$$

*Trong đó:*

*D: Đơn giá*

*N: Năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó theo số liệu công bố của ngành Thống kê (kg/m<sup>2</sup>)*

*G: Đơn giá bán sản phẩm (đồng/kg).*

**BIỂU SỐ 02: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM CHƯA ĐẾN THỜI KỲ THU HOẠCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

<b>STT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Mật độ (cây/ha)</b>
<b>1</b>	<b>Nho giàn</b>		2.000
	Năm thứ nhất	9.208	
	Năm thứ 2	14.942	
	Năm thứ 3	20.438	
<b>2</b>	<b>Xoài</b>		400
	Năm thứ nhất	6.866	
	Năm thứ 2	11.360	
	Năm thứ 3	16.245	
<b>3</b>	<b>Chuối</b>		2.075
	Năm thứ nhất	8.724	
	Năm thứ 2	15.660	
<b>4</b>	<b>Thanh long</b>		5.555
	Năm thứ nhất	35.797	
	Năm thứ 2	44.103	
<b>5</b>	<b>Dứa</b>		60.000
	Năm thứ nhất	24.907	
	Năm thứ 2	26.391	
<b>6</b>	<b>Na</b>		1.100
	Năm thứ nhất	11.109	
	Năm thứ 2	15.209	
	Năm thứ 3	19.309	
<b>7</b>	<b>Mít</b>		400
	Năm thứ nhất	7.106	
	Năm thứ 2	12.009	
	Năm thứ 3	17.860	
<b>8</b>	<b>Vú sữa</b>		100
	Năm thứ nhất	5.542	
	Năm thứ 2	10.153	
	Năm thứ 3	15.370	
<b>9</b>	<b>Chanh leo</b>		1.300
	Năm thứ nhất	13.194	
	Năm thứ hai	16.244	
<b>10</b>	<b>Bơ</b>		200
	Năm thứ nhất	6.000	
	Năm thứ 2	9.272	

	Năm thứ 3 trở đi	14.191	
<b>11</b>	<b>Cam, quýt</b>		625
	Năm thứ nhất	5.987	
	Năm thứ 2	10.995	
	Năm thứ 3	15.792	
<b>12</b>	<b>Bưởi</b>		400
	Năm thứ nhất	7.544	
	Năm thứ 2	11.982	
	Năm thứ 3	17.054	
<b>13</b>	<b>Nhãn, Vải</b>		400
	Năm thứ nhất	7.005	
	Năm thứ 2	11.451	
	Năm thứ 3	15.882	
<b>14</b>	<b>Đinh lăng</b>		25.000
	Năm thứ nhất	47.828	
	Năm thứ 2	51.488	
	Năm thứ 3	55.148	
<b>15</b>	<b>Đu đủ</b>	8.149	2.000
<b>16</b>	<b>Ổi</b>		660
	Năm thứ nhất	7.886	
	Năm thứ 2	13.838	
	Năm thứ 3	19.749	
<b>17</b>	<b>Táo</b>		600
	Năm thứ nhất	8.050	
	Năm thứ 2	14.429	

*Phương pháp tính ra đơn giá trên:*

$$D = VT_1 \times G_1 + VT_2 \times G_2 + \dots + VT_n \times G_n$$

*Trong đó:*

*D: Đơn giá*

*VT: Vật tư phục vụ sản xuất (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, công và vật tư khác theo quy trình sản xuất quy định tại các Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; số 5183/QĐ-BNN-KN, ngày 6/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; số 276/QĐ-TT-CCN, ngày 31/12/2021 của Cục Trồng trọt về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt và các quy trình, quy định phù hợp khác)*

*G: Giá từng loại vật tư.*



**BIỂU SỐ 03: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM ĐANG TRONG THỜI KỲ THU HOẠCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
1	Nho	56.576
2	Xoài	32.845
3	Chuối	62.369
4	Thanh long	80.675
5	Dứa	36.963
6	Na	40.392
7	Mít	41.054
8	Ổi	71.518
9	Vú sữa	36.829
10	Chanh leo	28.378
11	Bơ	22.966
12	Cam, Quýt	34.771
13	Bưởi	70.549
14	Táo	33.230
15	Nhãn, vải	39.845
16	Đinh lăng	78.773
17	Táo	33.230

*Phương pháp tính ra đơn giá trên:*

$$D = D1 + N \times G$$

*Trong đó:*

*D: Đơn giá*

*D1: Đơn giá tại Năm kiến thiết cơ bản (quy định tại biểu số 02)*

*N: Năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó theo số liệu công bố của ngành Thống kê (kg/m<sup>2</sup>)*

*G: Đơn giá bán sản phẩm (đồng/kg).*

**BIỂU 04. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP CHƯA ĐẾN THỜI KỲ KHAI THÁC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn giá (đồng/cây (khóm))</b>
<b>I</b>	<b>Cây lấy gỗ (Đo theo đường kính gốc của cây; đo tại vị trí của thân cây cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu <math>D_{1,3}</math>)</b>	
<b>1</b>	<b>Xoan ta (Mật độ tối đa 1.200 cây/ha)</b>	
1.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	52.180
1.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	70.145
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	87.940
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	111.316
<b>2</b>	<b>Bạch đàn (Mật độ tối đa 1.660 cây/ha)</b>	
2.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	36.724
2.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	52.428
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	68.009
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	81.214
<b>3</b>	<b>Keo (Mật độ tối đa 1.600 cây/ha)</b>	
3.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	37.269
3.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	53.195
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	68.994
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	82.413
<b>4</b>	<b>Xà cừ (Mật độ tối đa 550 cây/ha)</b>	
4.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	71.074
4.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	98.511
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	125.581
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	167.268
<b>5</b>	<b>Muồng đen (Mật độ tối đa 600 cây/ha)</b>	
5.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	65.632
5.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	

-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	91.756
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	117.539
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	156.667
6	<b>Tếch (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)</b>	
6.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	56.200
6.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	74.902
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	93.418
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	118.224
7	<b>Lát hoa (Mật độ tối đa 470 cây/ha)</b>	
7.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	76.632
7.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	102.756
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	128.539
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	167.667
8	<b>Trám trắng, Trám đen (Mật độ tối đa 500 cây/ha)</b>	
8.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	98.939
8.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	128.323
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	157.299
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	202.739
9	<b>Lim xanh (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)</b>	
9.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	107.783
9.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	135.392
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	162.631
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	204.636
10	<b>Thông (Mật độ tối đa 1.660 cây/ha)</b>	
10.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	46.622
10.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	62.326
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	77.908
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	96.916
11	<b>Long nhãn (Mật độ tối đa 400 cây/ha)</b>	

11.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	92.291
11.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	126.555
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	160.310
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	191.452
12	<b>Sao đen (Mật độ tối đa 500 cây/ha)</b>	
12.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	80.239
12.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	109.623
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	138.599
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	165.026
13	<b>Re (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)</b>	
13.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	54.000
13.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	72.702
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	91.218
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	107.320
14	<b>Chò chỉ (Mật độ tối đa 540 cây/ha)</b>	
14.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	103.085
14.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	131.017
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	158.571
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	201.212
15	<b>Tràm (Mật độ tối đa 10.000 cây/ha)</b>	
15.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	26.837
15.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	37.624
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	48.391
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	56.846
16	<b>Mỡ (Mật độ tối đa 800 cây/ha)</b>	
16.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	54.513
16.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	76.561
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	98.354

-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	129.613
17	<b><i>Sua (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)</i></b>	
17.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	66.100
17.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	84.802
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	103.318
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	128.124
18	<b><i>Giổi (Mật độ tối đa 500 cây/ha)</i></b>	
18.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	75.839
18.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	105.223
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	134.199
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	179.639
19	<b><i>Vối thuốc (Mật độ tối đa 1.660 cây/ha)</i></b>	
19.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	46.624
19.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	62.328
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	77.909
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	91.114
20	<b><i>Bàng, Hoa sữa, Phượng vĩ, Bằng lăng, Muồng hoa vàng, Muồng hoa đỏ (Mật độ tối đa 800 cây/ha)</i></b>	
20.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	62.213
20.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	84.261
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	106.054
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	125.387
21	<b><i>Ngọc lan (Mật độ tối đa 800 cây/ha)</i></b>	
21.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	95.213
21.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra	
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	117.261
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	139.054
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13- <15 cm	158.387
22	<b><i>Nhội (Mật độ tối đa 350 cây/ha)</i></b>	
22.1	Loại D <sub>1,3</sub> <5 cm	96.239

22.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-<10 cm	125.623
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-<13 cm	154.599
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<15 cm	200.039
<b>II</b>	<b>Các loài tre lấy măng (Bát độ, Diêm Trúc) (Mật độ tối đa 500 cây/ha)</b>	
-	Cây trồng năm đầu	214.110
-	Cây trồng sau năm 02	288.027
-	Cây trồng sau năm 03 trở đi	361.535

*Phương pháp tính ra đơn giá trên:*

- *Đối với cây lấy gỗ:*

+ *Cây có đường kính <5cm: Tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1;*

+ *Cây đường kính từ 5-<10 cm: Tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1+ chi phí chăm sóc, bảo vệ năm 2;*

+ *Cây đường kính từ 10-<13 cm: Tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1+ chi phí chăm sóc, bảo vệ năm 2 và năm 3);*

+ *Cây đường kính từ trên 13-<15 cm: Tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1+ chi phí chăm sóc, bảo vệ năm 2, năm 3, năm 4+ năm 5).*

- *Đối với cây tre lấy măng:*

+ *Cây trồng năm đầu: Tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1*

+ *Cây trồng sau năm 02: Tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1 + chi phí chăm sóc, bảo vệ năm 2*

+ *Cây trồng sau năm 03 trở đi: Tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1 + chi phí chăm sóc, bảo vệ năm 2, năm 3*

**BIỂU 05: ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CHI PHÍ CHẶT HẠ CÂY LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TT	Đường kính $D_{1,3}$ (cm)	Chiều cao Hvn (m)	Trữ lượng cây đứng ( $m^3$ )	Chi phí chặt cây (đồng/cây)
1	Cây D 15cm - $\leq 20$ cm			
	20,00	20,00	0,31	36.615
2	Cây D từ $> 20$ cm đến $\leq 30$ cm			
	30,00	21,00	0,74	73.231
3	Cây D từ $> 30$ cm đến $\leq 40$ cm			
	40,00	22,00	1,38	148.997
4	Cây D từ $> 40$ cm đến $\leq 50$ cm			
	50,00	22,00	2,16	285.524

Cách tính ra đơn giá trên:

- Chi phí chặt hạ được tính toán theo định mức quy định

Căn cứ để tính toán: Căn cứ vào các định mức xây dựng công trình theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

Phương pháp tính toán: Áp dụng định mức AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc: Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Trữ lượng gỗ ( $m^3$ ) đã được tính toán theo đường kính, chiều cao cây theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; quy đổi trữ lượng gỗ sang khối lượng gỗ:  $1m^3 = 900kg$

**BIỂU 06: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI KHÔNG THỂ DI CHUYỂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Đơn giá (đồng/Đvt)
<b>A</b>	<b>ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Nuôi cá trong ao đất</b>		
<b>1</b>	<b>Nuôi ghép (Mè, trôi, trắm, chép, rô phi...)</b>		
1.1	Dưới 3 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	26.000
1.2	Từ trên 3 tháng đến dưới 8 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	41.000
<b>2</b>	<b>Ba ba</b>		
2.1	Dưới 6 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	90.000
2.2	Từ trên 6 tháng đến dưới 15 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	166.000
<b>3</b>	<b>Ếch</b>		
3.1	Dưới 3 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	145.000
3.2	Từ trên 3 tháng đến dưới 5 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	210.000
<b>4</b>	<b>Tôm càng xanh</b>		
4.1	Dưới 3 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	16.000
4.2	Từ trên 3 tháng đến dưới 5 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	32.000
<b>II</b>	<b>Nuôi cá lồng bè, bể</b>		
<b>1</b>	<b>Nuôi các loài thủy sản truyền thống (Trắm cỏ, Chép, Rô phi, Đìa hồng...)</b>		
1.1	Giai đoạn dưới 6 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	586.000
1.2	Giai đoạn từ trên 6 tháng đến dưới 10 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	913.000
<b>2</b>	<b>Nuôi các đối tượng đặc sản (cá Tầm, Trắm đen, chép giòn...)</b>		
2.1	Giai đoạn dưới 6 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	739.000
2.2	Giai đoạn từ trên 6 tháng đến dưới 10 tháng tuổi	m <sup>2</sup>	1.000.000
<b>B</b>	<b>VẬT NUÔI KHÁC</b>		
<b>1</b>	<b>Lợn giống có hồ sơ lý lịch</b>		
1.1	Lợn cái hậu bị từ 2 đến 8 tháng tuổi (20 đến <100kg) và sau lứa đẻ thứ 5	Con	3.500.000
1.2	Lợn nái từ 8 tháng tuổi đến lứa đẻ thứ 5	Con	7.500.000
1.3	Lợn đực hậu bị từ 2 đến 12 tháng tuổi (20 đến <100 kg) và lợn đực làm việc sau 48 tháng tuổi	Con	5.000.000
1.4	Lợn đực làm việc (từ 12 tháng tuổi đến 48 tháng tuổi)	Con	22.000.000



<b>2</b>	<b>Lợn thịt các loại &lt;4 tháng tuổi</b>	<b>Con</b>	<b>4.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Gà con, hậu bị và gà đẻ</b>		
1	Gà 01 ngày đến 5 tuần tuổi	Con	50.000
2	Tuần tuổi thứ 6-10	Con	90.000
3	Tuần tuổi thứ 11-15	Con	130.000
4	Tuần tuổi thứ 16-24	Con	150.000
5	Tuần tuổi thứ 25- 52	Con	120.000
<b>III</b>	<b>Thủy cầm và các loại gia cầm khác chưa đến tuổi xuất bán (&lt; 2 tháng)</b>		
1	Ngan, vịt	Con	90.000
2	Chim bồ câu	Con	50.000
<b>IV</b>	<b>Trâu, bò, bê, nghé</b>		
1	Bò sữa đang khai thác	Con	25.000.000
2	Bê, nghé	Con	10.000.000
<b>V</b>	<b>Vật nuôi khác trong danh mục được phép chăn nuôi (dê, thỏ...)</b>	<b>Con</b>	
1	Dê < 4 tháng	con	300.000
2	Thỏ < 3 tháng	con	150.000

*Phương pháp tính ra đơn giá trên:*

- Bồi thường chi phí trong quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý gồm: giống, thức ăn, thuốc thú y, nhân công, chuồng trại... dựa trên định mức kinh tế kỹ thuật (TCVN 9713:2013; TCVN 9111:2011)

- Giá thị trường: tham khảo giá tại “Bản tin sản xuất và tiêu thụ nông sản trong nước tháng 6 của Trung tâm chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT”; báo giá tháng 6 của một số công ty chăn nuôi lớn như Dabaco, CP, Jafa.

**BIỂU 07: ĐƠN GIÁ THÁO DỠ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ PHẦN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÓ THỜI HẠN THEO PHÁP LUẬT VỀ XÂY DỰNG MÀ ĐẾN THỜI ĐIỂM THU HỒI ĐẤT GIẤY PHÉP ĐÃ HẾT HẠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Công việc	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/ĐVT)
1	Tháo dỡ vách ngăn tường gỗ	m <sup>2</sup>	9.200
2	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m <sup>2</sup>	25.300
3	Tháo dỡ mái ngói chiều cao ≤4m	m <sup>2</sup>	16.100
4	Tháo dỡ mái ngói chiều cao ≤16m	m <sup>2</sup>	23.000
5	Tháo dỡ mái Fibroximăng chiều cao ≤4m	m <sup>2</sup>	13.800
6	Tháo dỡ mái Fibroximăng chiều cao ≤16m	m <sup>2</sup>	16.100
7	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤28m	m <sup>2</sup>	9.200
8	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m <sup>2</sup>	6.900
9	Tháo dỡ khuôn cửa đồnggon	m	23.000
10	Tháo dỡ khuôn cửa kép	m	34.500
11	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m <sup>2</sup>	9.200
12	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	115.000
13	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	25.300
14	Tháo dỡ bệ xí	bộ	34.500
15	Tháo dỡ chậu tiểu	bộ	34.500
16	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác	bộ	6.900
17	Tháo dỡ các kết cấu thép - vì kèo, xà gỗ	tấn	5.889.014
18	Tháo dỡ các kết cấu thép - xà, dầm, giằng	tấn	4.879.989
19	Tháo dỡ các kết cấu thép - cột thép	tấn	3.865.992

*Phương pháp tính ra đơn giá trên:*

- Đơn giá nhân công theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Đơn giá ca máy lấy theo Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Đơn giá xây dựng lấy theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh.